

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 471 /NBTPC-CBTT
V/v: Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2018

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Lương Thị Thúy - Người được Ủy quyền Công bố thông tin.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện Thông tư 155/2015- BTC ngày 06/10/2015 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
 - 6.1 Báo cáo Tài chính quý II năm 2018 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 16 tháng 07 năm 2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý II năm 2018 so với quý II năm 2017 .
7. Địa chỉ Web Đăng tải toàn văn BCTC : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT;
- Lưu VT, NUQCBTT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
 Số : 472/BC-NBTPC- TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Ninh Bình ngày 16 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
SO SÁNH QUÝ 2 NĂM 2018 SO VỚI KQSXKD QUÝ 2 NĂM 2017

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Căn cứ vào Công văn số : 53/SGDHN-QLNY ngày 18 tháng 06 năm 2018 về việc Công bố thông tin định kỳ.

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2018 và kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2017 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 2/2018 so với quý 2/2017 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q2 - Năm 2017	Q2- Năm 2018	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	85.57	101.85	16.28
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	77.54	92.11	14.57
3	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	536.82	548.26	11.44
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	162,086.67	178,262.89	16,176.22
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	159,812.19	175,303.21	15,491.02
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	2,274.48	2,959.68	685.20
5	Tổng chi phí	tr.đồng	156,980.29	176,432.53	19,452.24
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	155,446.69	174,929.44	19,482.75
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	112,338.04	139,178.56	26,840.52
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	43,108.65	35,750.88	7,357.77
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	1,533.60	1,503.09	30.51
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	5,106.38	1,830.36	3,276.02
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	4,365.50	373.77	3,991.73
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	740.88	1,456.59	715.71
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	1,252.01	378.61	873.40
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	3,854.37	1,451.75	2,402.62



Sản lượng điện quý 2 năm 2018 phát cao hơn quý 2 năm 2017 là 16,28 triệu kwh, do trong quý 2 năm 2018 các tổ máy phát điện được Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia huy động nhiều hơn.

Doanh thu điện cao hơn 15,491.02 triệu đồng do phát sản lượng điện cao hơn quý 2 năm 2017.

Chi phí sản xuất cao hơn quý 2 năm 2017 là 19,482.75 triệu đồng, do Công ty phát sản lượng điện cao nên chi phí đầu vào như nhiên liệu tăng.

Lợi nhuận quý 2 năm 2018 giảm hơn so với quý 2 năm 2017 là 2,402.62 triệu đồng là do nguyên nhân cơ bản sau :

Doanh thu tiền điện Quý 2 năm 2018 Công ty đang tính tạm tính theo bản Thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam và theo Giấy ủy quyền số : 891/UQ- EVN ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2018 thấp hơn quý 2 năm 2017.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT,TCKT.



Trịnh Văn Đoàn

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CÔNG TY CP NHỊT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

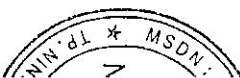
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		320,161,812,826	358,680,996,722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		108,466,427,157	78,340,198,686
1. Tiền	111	V.01	24,066,427,157	15,840,198,686
2. Các khoản tương đương tiền	112		84,400,000,000	62,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138,736,221,746	218,011,868,942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		123,681,867,806	201,477,443,914
2. Trả trước cho người bán	132		11,273,824,300	5,207,535,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,780,529,640	11,326,889,728
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		70,546,647,357	61,950,857,687
1. Hàng tồn kho	141	V.04	70,671,368,908	62,023,999,576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		124,721,551	73,146,889
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,412,516,566	378,076,407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,412,516,566	378,076,407
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			



5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		33,009,848,376	36,065,551,822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		14,160,587,876	14,809,717,834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,160,587,876	14,809,717,834
– Nguyên giá	222		447,456,357,272	446,884,926,469
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		433,295,769,396	432,075,208,635
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
– Nguyên giá	228			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,242,077,434	2,138,414,509
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,242,077,434	2,138,414,509
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,500,000,000	2,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2,500,000,000	2,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,107,183,066	16,617,419,479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	12,107,183,066	16,617,419,479
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		353,171,661,202	394,746,548,544

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		103,752,470,653	121,699,006,249
I. Nợ ngắn hạn	310		103,752,470,653	121,699,006,249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59,090,241,199	64,738,195,957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,024,906,116	14,421,063,702
4. Phải trả người lao động	314		3,222,653,240	33,479,925,392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	12,529,787,523	311,533,851
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	21,242,607,555	4,930,402,327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,642,275,020	3,817,885,020
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400	V.22	249,419,190,549	273,047,542,295
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410		249,419,190,549	273,047,542,295
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		128,655,000,000	128,655,000,000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128,655,000,000	128,655,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28,530,922,376	26,856,736,012
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		74,801,909,347	65,112,625,711
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,431,358,826	52,423,180,572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,979,606,026	14,544,940,712
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,451,752,800	37,878,239,860
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		353,171,661,202	394,746,548,544

Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

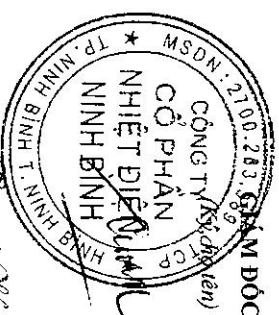
Bùi Thị Hạnh

Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lương Thị Thủy

Lương Thị Thủy



Đình Văn Đoàn



CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

(Ban hành theo Thông tư số

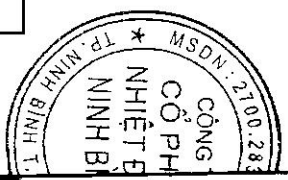
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	177,243,092,009	161,228,499,386	342,301,060,361	319,965,072,265
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		177,243,092,009	161,228,499,386	342,301,060,361	319,965,072,265
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		168,481,019,546	148,651,135,911	324,199,894,587	296,272,998,963
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8,762,072,463	12,577,363,475	18,101,165,774	23,692,073,302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		740,734,496	712,952,169	1,397,773,640	1,165,648,273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26				
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		23,928,181	15,236,362	51,019,089	27,836,362
9. Chi phí bán hàng	25		7,789,931,947	8,195,999,862	14,282,982,380	18,059,185,111
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,688,946,831	5,079,079,420	5,164,937,945	6,770,700,102
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26) }	30		264,973,637	145,215,974	445,278,201	302,236,064
12. Thu nhập khác	31		123,560,702	117,918,300	224,969,562	233,903,445
13. Chi phí khác	32					



14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		141,412,935	27,297,674	220,308,639	68,332,619
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,830,359,766	5,106,377,094	5,385,246,584	6,839,032,721
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	378,606,966	1,252,007,349	1,119,608,330	1,611,254,287
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	1,451,752,800	3,854,369,745	4,265,638,254	5,227,778,434
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60					
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

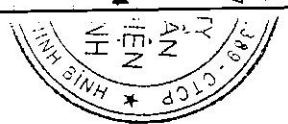
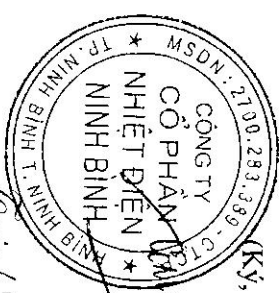
Lương Thị Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Đình Văn Đoàn

Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q2_2018

Chỉ tiêu	Mã số	Nămnay	Nămtrước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1,830,359,766	5,106,377,094
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1,173,413,049	1,171,051,444
- Các khoản dự phòng	3	51,574,662	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 847,096,315	- 712,952,169
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2,208,251,162	5,564,476,369
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	57,739,404,773	- 6,433,893,060
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	- 1,479,973,136	1,739,740,555
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	- 41,326,894,857	20,231,612,083
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	- 240,036,958	729,613,734
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	741,001,364	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8,000,000	59,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	- 1,818,987,700	- 2,226,005,830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,830,764,648	19,664,543,851
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	132,500,000	



3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			30,291,543,704
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	40,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	564,394,222	-	31,380,600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	696,894,222	-	9,739,836,896
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	12,635,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	12,635,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	16,515,023,870	-	9,373,543,045
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91,951,403,287		145,456,106,532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	108,466,427,157		136,082,563,487

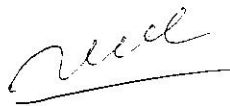
Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2018

LẬP BIỂU



Bùi Thị Hạnh

K. TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Thúy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Đoàn

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CP NHẬT ĐIỆN NINH BÌNH**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chịu ký sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Công ty Cổ phần
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác

Trong phạm vi 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

EVN_GI_005_TT200, người in: HANHBT, GE3, NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chuyển lịch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc công với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCD hữu hình.

11. Nguyễn tác kế toán chi phí trả trước
12. Nguyễn tác kế toán nợ phải trả
13. Nguyễn tác ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyễn tác ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyễn tác ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyễn tác ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyễn tác ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyễn tác ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyễn tác ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyễn tác ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh nằm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyễn tác kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

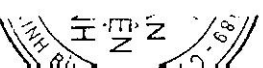
01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	982.995.196	245.194.814

Đơn vị tính: VND

- Tiền gửi ngân hàng	23 083 431 961	15 595 003 872
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	84 400 000 000	62 500 000 000
Cộng	108 466 427 157	78 340 198 686

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	0	0	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				



- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000	0
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000	2 500 000 000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

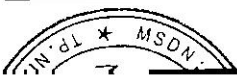
	Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	123 681 867 806	201 477 443 914
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Các khoản phải thu khác				
a) Ngắn hạn	3 780 529 640		11 326 889 728	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn			593 019	
- Các khoản chi hộ			11 326 296 709	
- Phải thu khác	3 780 529 640			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	3 780 529 640		11 326 296 709	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.



Cộng							
------	--	--	--	--	--	--	--

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<p>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)</p>						
<p>Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về tài trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p>						
<p>Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<p>- Hàng đang đi trên đường</p>				
	0		0	
<p>- Nguyên liệu, vật liệu</p>				
	69 584 601 035		61 198 721 180	
<p>- Công cụ, dụng cụ</p>				
	536 103 134		447 276 306	
<p>- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</p>				
	64 131 178		165 774 237	
<p>- Thành phẩm</p>				
	486 533 561		212 227 853	



- Hàng hóa	0			
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	70 671 368 908	(124 721 551)	62 023 999 576	(73 146 889)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

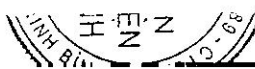
08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Công				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	2 138 414 509		2 138 414 509	
- XD CB	2 103 662 9250		0	
- Sửa chữa			2 138 414 509	
Cộng	4 242 077 434			

09 - Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 761 035 895	330 453 682 660	19 607 286 640	12 062 921 274			446 884 926 469
- Mua trong kỳ			1 283 636 364	390 550 000			1 674 186 364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư				937 239 729			1 102 755 561
- Thanh lý, nhượng bán		165 515 832					
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	330 288 166 828	19 953 683 275	12 453 471 274			447 456 357 272
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	80 708 925 067	327 538 016 613	16 046 406 620	7 781 860 335			432 075 208 635
- Khấu hao trong năm	285 867 852	900 106 935	505 673 271	631 668 264			2 323 316 322
- Tặng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		165 515 832	937 239 729				1 102 755 561
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	80 994 792 919	328 272 607 716	15 614 840 162	8 413 528 599			433 295 769 396
Giá trị còn lại của TSCDD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4 052 110 828	2 915 666 047	3 560 880 020	4 281 060 939			14 809 717 834

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.

Trang 10/31



- Tài ngày cuối kỳ	3 766 242 976	2 015 559 112	4 338 843 113	4 039 942 675	14 160 587 876
--------------------	---------------	---------------	---------------	---------------	----------------

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								



- Tang khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCD vô hình									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

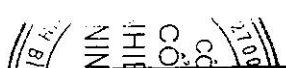
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDDHH khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tang khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							



- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			



- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		2 412 516 566	378 076 407
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		52 706 317	45 055 484
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay		2 359 810 249	333 020 923
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		12 107 183 066	16 617 419 479
b) Dài hạn			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm		12 107 183 066	16 617 419 479
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		14 519 699 632	16 995 495 886
Cộng			

14 - Tài sản khác	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	59 090 241 199		64 738 195 957	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	12 226 691 581	327 164 726	12 226 691 581	327 164 726
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 755 495 611	1 119 608 330	2 496 496 975	378 606 966
- Thuế thu nhập cá nhân		418 047 990	341 913 566	76 134 424
- Thuế tài nguyên	438 876 510	1 485 000 000	1 680 876 510	243 000 000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3 313 261 000	3 313 261 000	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		866 710	866 710	
Cộng	14 421 063 702	6 666 948 756	20 063 106 342	1 024 906 116
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0

- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

18 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		12 529 787 523	311 533 851
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng		12 529 787 523	311 533 851

19 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		21 242 607 555	4 930 402 327
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		116 608 735	
- Bảo hiểm xã hội			146 333 733
- Bảo hiểm y tế			23 076 867
- Bảo hiểm thất nghiệp			7 747 880

- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21 125 998 820	4 753 243 847
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	21 242 607 555	4 930 402 327

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

EVN_GI_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.

Trang 19/31

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng lãi cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu



Số dư đầu năm trước	128 655 000 000																				
- Tăng vốn trong năm trước																					
- Lãi trong năm trước																					
- Tăng khác																					
- Giảm vốn trong năm trước																					
- Lãi trong năm trước																					
- Giảm khác																					
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000			26 856 736 012																	
- Tăng vốn trong năm nay				1 674 186 364																	
- Lãi trong năm nay																					
- Tăng khác																					
- Giảm vốn trong năm nay																					
- Lãi trong năm nay																					
- Giảm khác																					
Số dư cuối năm nay	128 655 000 000			28 530 922 376																	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.

Trang 22/31



- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	128 655 000 000	128 655 000 000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19 298 250 000	

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

	Giá trị
d) Cổ tức	

- Cò tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cò tức đã công bố trên cò phiếu phổ thông	
+ Cò tức đã công bố trên cò phiếu ưu đãi	
- Cò tức của cò phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	74 801 909 347	65 112 625 711
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tới thiêu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

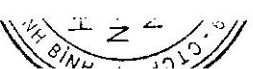
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	Số lượng
			DVT
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	Số lượng
			DVT

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	341 058 697 631	318 541 873 652
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	584 065 874	1 053 255 633
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		



- Doanh thu khác	658 296 856	369 942 980
Cộng	342 301 060 361	319 965 072 265
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	323 506 447 875	295 219 743 330
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	109 380 838	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	584 065 874	1 053 255 633
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	51 574 662	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	45 827 125	2 106 768 964
Cộng	324 199 894 587	296 272 998 963

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 397 773 640	1 165 648 273
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1 397 773 640	1 165 648 273

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		



6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	120 454 546	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	338 916 382	302 236 064
Cộng	459 370 928	302 236 064

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14 092 727	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	224 969 562	233 903 445
Cộng	239 062 289	233 903 445

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14 282 982 380	18 059 185 111
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	14 282 982 380	18 059 185 111
- Các khoản chi phí QLDN khác:		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	51 019 089	27 836 362
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	51 019 089	27 836 362
- Các khoản chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

- Các khoản ghi giảm khác		
---------------------------	--	--

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267 109 636 308	228 606 439 336
- Chi phí nhân công	38 242 861 745	42 480 863 677
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 323 316 322	2 017 618 609
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 161 557 448	1 188 031 085
- Chi phí khác bằng tiền	29 763 396 547	37 626 777 357
Cộng	338 600 768 370	311 919 730 064

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào sổ phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào sổ phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 119 608 330	1 611 254 287

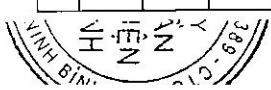
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập lại sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:



Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:


- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU


Bùi Thị Hạnh

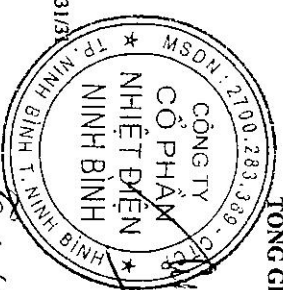
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lương Thị Thủy

EVN_GL_005_IT2000, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 16/07/2018 09:24:35.

Ngày 16 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lương Thị Thủy

Trang 31/37